

Bản án số: 26/2024/DS - ST
Ngày: 27/3/2024
"V/v tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Văn Hùng và bà Nguyễn Thị Nhung.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Chính - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024 tại hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phùng Thị T, sinh năm 1963; nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Vũ Văn C, sinh năm 1987; địa chỉ: số C, đường B, tổ E, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967

Nơi đăng ký HKTT: Phố G, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; nơi ở hiện tại: xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1960, nơi cư trú: xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt ông C, bà H, ông C1; vắng mặt bà T)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết bị đơn nói với nguyên đơn cùng góp tiền để khai thác lò 3 mỏ than Đ, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Nguyên đơn không nhớ chuyển tiền cho bị đơn bằng hình thức chuyển khoản hay đưa tiền mặt, chỉ nhớ chuyển tiền cho bị đơn vào ngày 08/6/2014. Bị đơn có viết tay giấy xác nhận đã

nhận số tiền 250.000.000 đồng.

Sau khi nguyên đơn chuyển tiền cho bị đơn thì bị đơn nói dùng số tiền để chi tiêu cho khai thác lò than, bị đơn hứa hẹn khi nào bán được than sẽ trả tiền cho nguyên đơn. Còn hai bên không thỏa thuận cụ thể về lợi nhuận hoặc tiền lãi.

Đến thời điểm hiện tại bị đơn đã bán mỏ than được mấy năm, nguyên đơn nhiều lần đòi tiền và bị đơn đã hứa hẹn nhiều lần nhưng bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi suất.

Tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: (01) giấy viết viết tay, mực xanh, nội dung: “ngày 08/6/2014 H còn nợ tiền T chung lò 3 là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Bán được than sẽ trả tiền cho T, ký tên H - Nguyễn Thị H”.

Bị đơn trình bày:

Tôi xác định tôi không nợ tiền bà T, số tiền 250.000.000 đồng là bà T góp vào khai thác chung lò than số 3 mỏ than Đồi Còi, G, P, Thái Nguyên.

Tôi có nhận số tiền 250.000.000 đồng của bà T, nhận bằng hình thức chuyển khoản vào thời gian khoảng năm 2013. Thỏa thuận với nhau nếu khai thác được thì cùng hưởng lợi nhuận, nếu thua lỗ cùng nhau chịu. Sau khi nhận tiền của bà T tôi đưa vào chi tiêu phục vụ khai thác lò than số 3. Thỉnh thoảng bà T có xuống thăm tình hình khai thác lò than. Một thời gian sau, tình hình khai thác than không có hiệu quả thì bà T nói không làm chung nữa, không góp thêm tiền nữa, công nhân bỏ việc, do ảnh hưởng của thời tiết mưa nhiều nên lò than bị sập, tôi đã bỏ than đó. Hiện tại lò than số 3 đã hết thời hạn theo giấy phép khai thác từ cuối năm 2017, chưa xin được cấp phép lại.

Tôi viết giấy vay tiền 250.000.000 đồng của bà T là do thời điểm đó vợ chồng tôi mâu thuẫn, mục đích để chồng tôi biết tôi còn nợ tiền để chồng tôi có trách nhiệm với tôi. Do đó tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đình C1 trình bày:

Tôi là chồng của bà Nguyễn Thị H. Khoảng năm 2013, 2014 tôi có biết việc nguyên đơn và vợ tôi chung nhau làm than tại mỏ than Đồi C thuộc thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Tôi có biết việc bà T đưa cho bà Hằng số tiền 250.000.000 đồng để khai thác lò than số 3, chung nhau cùng làm ăn trên quan điểm được cùng ăn, thua cùng chịu. Sau một thời gian khai thác than, do có ít than dẫn đến chi phí phát sinh quá nhiều nên thua lỗ, không có khả năng đầu tư tiếp, ảnh hưởng thời tiết mưa nhiều nên lò đã bị sập và phải ngừng khai thác.

Tôi được biết bà H đã phải chi phí ra hơn 1 tỷ đồng vào lò than số 3, có sổ ghi chép các khoản như trả lương công nhân, vật liệu phục vụ khai thác lò than.

Quan điểm của tôi là toàn bộ số tiền bà T góp với bà H 250.000.000 đồng là tiền làm chung nhau ở lò than số 3 không phải tiền bà H vay bà T. Số tiền chi phí làm lò 3 bà H đã phải chi phí mất hơn 1 tỷ đồng, bà T phải có trách nhiệm, căn cứ

vào sổ sách ghi chép. Bà H đã phải chi trả cho lò than số 4 của bà T hết số tiền 125.000.000 đồng, do vậy bà T còn phải trả cho bà H chi phí chung lò than số 3.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nên phải đưa ra xét xử tại phiên tòa.

Tại phiên tòa các bên giữ nguyên quan điểm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi suất nên không xem xét giải quyết. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về kiện đòi tài sản thuộc trường hợp quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

2. Về nội dung:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định do có mối quan hệ quen biết nên nguyên đơn và bị đơn có cùng chung nhau khai thác mỏ than Đồi C2 tại thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Quá trình hai bên làm chung, nguyên đơn có góp tiền cùng với bị đơn số tiền 250.000.000 đồng để khai thác lò than số 3, lò than số 4 là của riêng nguyên đơn khai thác.

Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Giấy viết tay bản gốc bằng mực xanh có nội dung: “ngày 08/6/2014 H còn nợ tiền T chung lò 3 là 250.000.000 đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Bán được than sẽ trả tiền cho T, ký tên H - Nguyễn Thị H” (Bút lục 04).

Nguyên đơn xác định đã chuyển số tiền 250.000.000 đồng cho bị đơn, không nhớ chuyển khoản hay đưa tiền mặt, giấy viết tay trên là do bị đơn viết tại mỏ than Đồi Còi ngày 08/6/2014. Đến nay bị đơn đã bán hết lò than, không còn khai thác nữa nhưng vẫn chưa trả tiền cho nguyên đơn, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nhưng bị đơn trốn tránh,

Bị đơn thừa nhận tự tay viết giấy vay tiền, có nhận số tiền 250.000.000 đồng của nguyên đơn vào khoảng năm 2013 nhưng không thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 250.00.000 đồng với lý do thời điểm đó vợ chồng mâu thuẫn, mục đích viết để cho chồng của bị đơn biết bị đơn còn nợ tiền và có trách nhiệm với bị đơn, số

tiền là nguyên đơn góp để hợp tác cùng khai thác chung lò 3, thoả thuận có lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu. Tuy nhiên không có người làm chứng cho lời khai của bị đơn, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh hai bên có thoả thuận góp vốn và hai bên đã chốt sổ đối chiếu công nợ, không chứng minh được việc bị đơn sử dụng số tiền 250.000.000 đồng vào việc chi tiêu cho khai thác chung lò than số 3.

Toà án đã tiến hành lấy lời khai đối với 02 người làm chứng do bị đơn đề nghị triệu tập là thợ trực tiếp khai thác lò than số 3 ông Bùi Văn K, sinh năm 1979, cư trú tại thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình và thợ khai thác lò than số 4 ông Tô Đình Q, sinh năm 1970, cư trú tại thôn Đ, xã B, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, những người làm chứng đều xác định được thuê làm thợ chính khai thác các mỏ than trên, tuy nhiên các ông chỉ biết hai người chung nhau làm ăn, không biết sự việc thoả thuận hợp tác giữa nguyên đơn và bị đơn cụ thể như thế nào (Bút lục 109, 110).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C1 khai: có biết khoảng năm 2013 - 2014 bị đơn nhận của nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng nhưng đây là việc làm ăn riêng của bị đơn, ông C1 không liên quan đến việc làm ăn của 02 người. Số tiền trên là để hai bên góp vốn chung nhau làm ăn, không phải vay nợ. Hội đồng xét xử đánh giá lời khai của ông C1 phù hợp với lời khai của bị đơn và nguyên đơn về số tiền hai bên chuyển cho nhau, ông C1 cũng không có căn cứ để chứng minh số tiền hai bên góp vốn chung nhau làm ăn.

Tuy lời khai của các đương sự không thống nhất về thời gian và phương thức chuyển tiền cho nhau nhưng phù hợp về số tiền hai bên giao nhận, phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Toà án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền 250.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền trên.

Quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố với nội dung: trong quá trình nguyên đơn khai thác lò than số 4 có nhờ bị đơn ứng hộ tiền ăn, mua vật liệu, tiền công thợ với số tiền 120.850.000 đồng và số tiền chung nhau lò 3 bị lỗ khoảng 220.000.000 đồng trên quan điểm được cùng ăn thua cùng chịu. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả cho bị đơn toàn bộ số tiền trên. Bị đơn cung cấp bản phô tô 01 sổ ghi các khoản chi tạm ứng lò 3 và 01 sổ ghi các khoản chi tạm ứng lò 4 nhưng các sổ này không có chữ ký xác nhận của nguyên đơn. Toà án đã ra Thông báo yêu cầu bổ sung đơn phản tố yêu cầu bị đơn cung cấp sổ hoặc tài liệu về việc đối chiếu công nợ trong quá trình khai thác lò than số 3 và lò than số 4 mỏ than Đồi Còi, bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh nên Toà án không thụ lý đơn phản tố của bị đơn. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

Ngoài ra bị đơn còn cung cấp cho Toà án 01 giấy nhận nợ đề ngày 20/6/2014 với nội dung bị đơn chốt công nợ còn nợ nguyên đơn số tiền 1.300.000.000 đồng và tiền lãi theo 02 bên chốt nợ, và cho rằng số tiền 250.000.000 đồng đã được giải quyết xong trong Quyết định công nhận thoả thuận của các đương sự số 30/2018/QĐST-DS ngày 20/9/2018 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Nguyên đơn xác định số tiền theo giấy nhận nợ ngày 20/6/2014 không liên quan đến số tiền 250.000.000 đồng mà nguyên đơn giao cho bị đơn theo giấy viết tay ngày 08/6/2014. Tiến hành thu thập tài liệu có trong hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 114/TLST-DS ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thể hiện tại biên bản hòa giải có nội dung: nguyên đơn trình bày khoảng tháng 10/2010 cho ông C1 bà H vay 01 tỷ đồng, đầu năm 2011 tiếp tục cho vay 300 triệu đồng, hai bên thỏa thuận miêng tính theo lãi suất ngân hàng; bị đơn thừa nhận số tiền và quá trình vay như nguyên đơn trình bày là đúng (BL 149). Bị đơn cho rằng giấy nhận nợ ngày 20/6/2014 thay thế cho tất cả các giấy tờ liên quan khác, sau đó bị đơn lại khai rằng “...số tiền chốt trong giấy nhận nợ bao gồm số tiền các bên đã cộng số với nhau đến ngày 20/6/2014, số tiền 250.000.000 đồng viết tay ngày 08/6/2014 không nằm trong số tiền 1.300.000.000 đồng, nhưng 02 bên đã cộng số chốt lò 3 với nhau, thỏa thuận mỗi bên chịu lỗ 1 ít là xong...” (tại Bút lục 153 và lời khai tại phiên tòa). Bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh hai bên đã thỏa thuận cộng số chốt lò 3 với nhau. Do vậy cũng không có căn cứ để xác định số tiền 250.000.000 đồng đã được giải quyết xong trong vụ án khác.

Đối với tiền lãi: nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 95, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Thảo .

1. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Phùng Thị T số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án./.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS thành phố Thái Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Huyền

